

Phụ lục IV.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Phần I

ĐỊNH MỨC VỀ GIỐNG VÀ VẬT TƯ THIẾT YẾU

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
I. Nuôi trong ao	Tính cho 1 ha mặt nước nuôi		
1. Nuôi cá rô phi, cá điêu hồng trong ao			
- Con giống	1.000 con	30-40	Kích cỡ $\geq 5\text{cm/con}$
- Thức ăn	FCR	20-25	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	06-07	
2. Nuôi cá trắm cỏ kết hợp với các loài cá khác (tỷ lệ cá Trắm cỏ > 50%)			
- Con giống	1.000 con	25	Trắm, Trôi, Mè cỡ $\geq 12\text{cm/con}$; Rô phi, Chép cỡ $\geq 4\text{cm/con}$
- Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$
-- Thời gian nuôi	Tháng	11-12	
3. Nuôi cá rô phi, điêu hồng chính kết hợp các loài cá khác (tỷ lệ cá rô phi > 50%)			
- Con giống	1.000 con	30	Trắm, Trôi, Mè, cỡ $\geq 12\text{cm/con}$; Rô phi, Chép cỡ $\geq 4\text{ cm/con}$
- Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	07-08	
4. Cá lóc nuôi trong ao			
- Con giống	1.000 con	60-70	Kích cỡ $\geq 6\text{ cm/con}$
- Thức ăn	FCR	≤ 1.4	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	06-08	
5. Cá bống tượng trong ao			
- Con giống	1.000 con	20	Kích cỡ $\geq 10\text{ cm/con}$
- Thức ăn tươi sống	FCR	≤ 8.0	Cá Táp
- Thời gian nuôi	Tháng	09-10	
6. Cá mú nuôi đơn trong ao			
- Con giống	1.000 con	09-11	Kích cỡ $\geq 4\text{ cm/con}$
- Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Hàm lượng Protein $\geq 40\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	11-12	
7. Cá mú (chính) nuôi kết hợp với các loài cá khác (Tỷ lệ cá mú 50%)			
- Con giống	1.000 con	4-5	Kích cỡ cá mú $\geq 4\text{ cm/con}$
- Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Hàm lượng Protein $\geq 40\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	11-12	
8. Cá hồng nuôi đơn			
- Con giống	1.000 con	10-12	Kích cỡ $\geq 5\text{ cm/con}$
- Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Thời gian nuôi	Tháng	8-9	
9. Cá hồng (chính) nuôi kết hợp với các cá khác (Tỷ lệ cá hồng 50%)			
- Con giống	1.000 con	5-6	Kích cỡ cá hồng ≥ 5 cm/con
- Thức ăn công	FCR	≤ 2.0	Hàm lượng Protein $\geq 40\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	09-10	
10. Cá chim vây vàng			
- Con giống	1.000 con	30	Kích cỡ ≥ 4 cm/con
- Thức ăn	FCR	≤ 2.3	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	09-10	
11. Cá chẽm			
- Con giống	1.000 con	15	Kích cỡ ≥ 5 cm/con
- Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng Protein $\geq 38\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	10	
12. Cá đối mực, cá măng			
- Con giống	1.000 con	20	Kích cỡ ≥ 5 cm/con
- Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	07-08	
13. Cá đối mực (cá măng) nuôi kết hợp trong ao với tôm, các loài cá khác			
- Con giống	1.000 con	10	Kích cỡ cá đối ≥ 6 cm/con
- Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Hàm lượng Protein $\geq 30\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	07-08	
14. Cá diêu			
- Con giống	1000 con	20	Kích cỡ ≥ 4 cm/con
- Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	07-08	
15. Tôm thẻ chân trắng nuôi ao lót bạt			
- Con giống	1.000 con	1.500-2.000	Kích cỡ $\geq$ Post 12
- Thức ăn	FCR	1.2	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	3,5-04	
16. Tôm thẻ chân trắng nuôi ao đất thâm canh			
- Con giống	1.000 con	800-1.200	Kích cỡ $\geq$ Post 12
- Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	3,5-04	
17. Tôm sú nuôi ao đất thâm canh			
- Con giống	1.000 con	200-300	Kích cỡ $\geq$ Post 15
- Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng Protein $\geq 38\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	4,5-05	
18. Tôm sú (chính) nuôi ao đất kết hợp với các đối tượng khác (cua, cá, rong, nhuyễn thể,...)			
- Con giống	1.000 con	100-120	Kích cỡ $\geq$ Post 15
- Thức ăn	FCR	≤ 1.7	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	4,5-05	Tính cho tôm sú

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
19. Cua xanh nuôi đơn			
- Con giống			
+ Kích cỡ ≥ 3 cm/con	1.000 con	10-15	
+ Cua bột	1.000 con	20-30	Kích cỡ < 3 cm/con
- Thức ăn tươi sống	FCR	≤ 5.0	Cá tạp
- Thời gian nuôi	Tháng	06	
20. Cua xanh (chính) nuôi kết hợp với các đối tượng khác (cá, tôm, rong, nhuyễn thể)			
- Cua giống	1.000 con	04-05	Kích cỡ cua xanh ≥ 3 cm/con
- Cua bột	1.000 con	10-15	Kích cỡ < 3 cm/con
+ Thức ăn tươi sống	FCR	≤ 5.0	Cá tạp
+ Thời gian nuôi tính cho cua	Tháng	06	
21. Ốc hương nuôi trong ao			
- Con giống	1.000 con	700-800	Kích cỡ $\geq 0,5$ cm/con
- Thức ăn tươi sống	FCR	≤ 5.0	Cá tạp
- Thời gian nuôi	Tháng	07-08	
22. Ốc bươu đen nuôi ao			
- Con giống	1.000 con	250-350	Kích cỡ giống: ≥ 2 g/con
- Thức ăn	FCR	≤ 1.5	- Cám gạo: 01-02 tấn; - Rau xanh, bèo các loại: 10-13 tấn
- Thời gian nuôi	Tháng	05-06	Đạt 30-40 g/con
23. Sò huyết nuôi ao			
- Con giống	1.000 con	600-900	Kích cỡ giống: 0,5-1,0 g/con
- Thời gian nuôi	Tháng	07-10	Đạt 14-18 g/con
24. Tôm càng xanh nuôi ao			
- Con giống	1.000 con	200-400	Kích cỡ giống: 1,2-1,5 cm/con
- Thức ăn	FCR	≤ 2.5	Hàm lượng Protein $> 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	06-07	Đạt 35-65 g/con
25. Nghêu nuôi bãi triều			Tính cho 1 ha bãi triều
- Con giống	1.000 con	1.300-1.500	Kích cỡ ≥ 1 cm/con
- Thời gian nuôi	Tháng	08	
26. Nuôi lươn trong ao			
- Con giống: Kích cỡ 15 - 20 gam/con	1.000 con	120-150	
- Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	08 - 10	
27. Cá trắm đen			
- Con giống	1.000 con	8-10	Kích cỡ ≥ 200 gr/con
- Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng Protein $\geq 28\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	12	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
28. Cá rô đồng			
- Con giống	1.000 con	400-500	Kích cỡ $\geq 5,1$ cm/con
- Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Hàm lượng Protein $\geq 28\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	06-08	
29. Cá Lăng nha			
- Con giống	1.000 con	3-5	Cỡ giống 200-300gr/con
- Thức ăn	FCR	≤ 1.7	Hàm lượng Protein $\geq 28\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	12	
30. Cá trê			
- Con giống	1.000 con	150-200	Kích cỡ ≥ 5 cm/con
- Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	05-06	
31. Cá nâu biển			
Con giống	1.000 con	20	
Thức ăn	FCR	≤ 3.0	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
Thời gian nuôi	Tháng	07-08	
32. Rong			
Giống	Tấn/ha	$\leq 2,5$ tấn	Kích cỡ ≥ 30 cm/gốc
Thức ăn		Tự nhiên	
Thời gian nuôi	Tháng	03	
33. Trai nước ngọt lấy ngọc			
Con giống	1.000 con	25	Cỡ giống ≥ 300 gr/con
Thức ăn		Thức ăn tự nhiên	
Thời gian nuôi	Tháng	24	
34. Nuôi cá chạch lấu			
Con giống	1000 con	60-80	Kích cỡ ≥ 8 cm/con
Thức ăn tươi sống	FCR	≤ 2.5	Cá tạp
Thời gian nuôi	Tháng	10-11	
35. Cá ngạnh sông (cá chột)			
Con giống	1000 con	600-800	Kích cỡ ≥ 4 cm/con
Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
Thời gian nuôi	Tháng	10-11	
36. Cá diếc			
Con giống	1000 con	30-40	Kích cỡ ≥ 4 cm/con
Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$
Thời gian nuôi	Tháng	60-07	
37. Định mức các sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường nước ao nuôi và ao nước thải các mô hình nuôi trồng thủy sản trong ao			
- Các loại vôi nông nghiệp (CaO, CaCO ₃)	Tấn	03-04	Tùy theo độ pH đất và pH nước
- Các loại men vi sinh xử lý nước ao nuôi (dòng Bacillus sp.)	Kg	06-10	Tùy theo mùa và mật độ nuôi

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
II. Nuôi lồng			
<i>Tính cho 01 m³ nước lồng nuôi</i>			
1. Cá rô phi, cá điêu hồng			
- Con giống	Con/m ³	100	Kích cỡ $\geq 6\text{cm/con}$
- Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	06-07	
2. Cá trắm cỏ			
- Con giống	Con/m ³	20-30	Kích cỡ $\geq 12\text{cm/con}$
- Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	10	
3. Cá lóc			
- Con giống	Con/m ³	40-50	Kích cỡ $\geq 5\text{ cm/con}$
- Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	06	
4. Cá lăng nha			
- Con giống	Con/m ³	30-35	Kích cỡ $\geq 8\text{ cm/con}$
- Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Hàm lượng Protein $\geq 28\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	10-11	
5. Cá thác lác cườm			
- Con giống	Con/m ³	40-50	Kích cỡ $\geq 8\text{ cm/con}$
- Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Hàm lượng Protein $\geq 30\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	08-10	
6. Cá tra			
- Con giống	Con/m ³	40-50	Kích cỡ $\geq 8\text{ cm/con}$
- Thức ăn	FCR	≤ 1.7	Hàm lượng Protein $\geq 28\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	06	
7. Cá chình			
Con giống	Con/m ³	8-10	Kích cỡ $\geq 50\text{g /con}$
Thức ăn tươi sống	FCR	≤ 10.0	Cá tạp
Thời gian nuôi	Tháng	24	
8. Cá mú			
- Con giống	Con/m ³	30-40	Kích cỡ $\geq 5\text{cm/con}$
- Thức ăn	FCR	≤ 2.2	Hàm lượng Protein $\geq 30\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	12	
9. Cá bớp (giò)			
- Con giống	Con/m ³	06-08	Kích cỡ $\geq 10\text{ cm/con}$
- Thức ăn	FCR	12.0	Cá tạp
- Thời gian nuôi	Tháng	08-09	
10. Cá chẽm			
- Con giống	Con/m ³	25	Kích cỡ $\geq 5\text{ cm/con}$
- Thức ăn	FCR	1.5	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	08-09	
11. Cá hồng			
- Con giống	Con/m ³	25	Kích cỡ $\geq 5\text{ cm/con}$

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	10	
12. Cá chim vây vàng			
- Con giống	Con/m ³	30-40	Kích cỡ ≥ 4 cm/con
- Thức ăn	FCR	≤ 2.3	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	06	
13. Cá diêu			
- Con giống	Con/m ³	40-45	Kích cỡ ≥ 5 cm/con
- Thức ăn	FCR	≤ 3.0	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	05 - 06	
14. Ốc hương nuôi trong lồng			
- Con giống	Con/m ³	300	Kích cỡ $\geq 0,5$ cm/con
- Thức ăn tươi sống	FCR	≤ 7.0	Cá tạp
- Thời gian nuôi	Tháng	06	
15. Nuôi ếch trong lồng			
- Con giống	Con/m ³	80	Kích cỡ ≥ 20 gam/con
- Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Hàm lượng Protein $\geq 30\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	05	
16. Cá trắm đen			
- Con giống	Con/m ³	10-15	Kích cỡ ≥ 600 gr/con
- Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	12	
17. Cá nâu biển			
- Con giống	Con/m ³	40-45	Kích cỡ ≥ 5 cm/con
- Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	06-07	
18. Nuôi cá Chiên			
- Con giống	Con/m ³	18-20	Kích cỡ ≥ 100 g/con
- Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Cá tạp và phôi trộn
- Thời gian nuôi	Tháng	11-12	
19. Cá diếc			
- Con giống	1000 con	80-90	Kích cỡ ≥ 4 cm/con
- Thức ăn	FCR	1.5	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	06-07	
III. Nuôi trong bể, khay			
<i>Tính cho 1 m² bể nuôi, khay nuôi, giàn nuôi</i>			
1. Nuôi ba ba trong bể xi măng			
- Con giống	Con/m ²	6	Kích cỡ ≥ 5 cm/con
- Thức ăn tươi sống	FCR	≤ 10	Cá tạp
- Thời gian nuôi	Tháng	12	
2. Nuôi ếch trong bể xi măng			
- Con giống	Con/m ²	60	Kích cỡ ≥ 20 gam/con
- Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	05-06	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
3. Hàu đơn nuôi khay, giàn			
- Con giống	Con	300-400	Kích cỡ ≥ 2 cm/con
- Thời gian nuôi	Tháng	10	
4. Nuôi lươn trong bể			
- Con giống: Kích cỡ 15 - 20 gam/con	Con/m ²	50 - 60	
- Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 4.0	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	08-10	
5. Cá chình nuôi trong bể xi măng			
- Con giống, kích cỡ ≥ 100 g/con	Con/m ²	13-15	
- Thức ăn tươi sống	FCR	≤ 10.0	Cá tạp
- Thời gian nuôi	Tháng	24	
6. Cá lóc nuôi bể xi măng			
- Con giống	Con/m ²	70-80	Kích cỡ ≥ 6 cm/con
- Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
- Thời gian nuôi	Tháng	06-07	

Phần II
ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Các mô hình nuôi cá và thủy sản khác (trừ các mô hình nuôi tôm nước lợ/mặn)			
- Thời gian triển khai	Tháng	Không quá 12 tháng	Tương ứng với thời gian nuôi cho mỗi loại hình nuôi. - Riêng đối với trại nước ngọt lấy ngọc thời gian thực hiện 24 tháng.
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần		01 ngày/lần
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	Không quá 09 tháng	Kể từ khi thả giống đến khi mô hình kết thúc.
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	- Nuôi lồng: 01 người theo dõi tối thiểu 5 - 10 lồng (60m³/lồng); - Nuôi ao vùng triều: 01 người theo dõi tối thiểu 5.000m²; - Riêng nuôi thủy sản 9 huyện miền núi: 01 người theo dõi tối thiểu 02 thôn, bản.	
2. Các mô hình nuôi tôm nước lợ/mặn			
- Thời gian triển khai	Tháng	≤ 5 tháng	Tương ứng với 01 vụ nuôi
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần		01 ngày/lần
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	Không quá 05 tháng	Kể từ khi thả giống đến khi mô hình kết thúc.
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	Nuôi ao vùng triều: 01 người theo dõi tối thiểu 5.000 m²	

**PHẦN III.
ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ**

Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I. Nuôi ao			
- Bơm nước	Cái	Không quá 02 bộ/mô hình	Phù hợp quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.
- Hệ thống sục oxy	Bộ	Không quá 05 bộ/mô hình	
- Hệ thống quạt nước	Bộ	Không quá 16 bộ/mô hình	
- Dụng cụ: xô, chậu, vợt, lưới....	Bộ	Không quá 02 bộ/mô hình	
II. Nuôi lồng/bè			
- Bơm, xít nước	Bộ	Không quá 02 bộ/mô hình	Phù hợp quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.
- Dụng cụ: xô chậu, vợt...	Bộ	Không quá 02 bộ/mô hình	
- Lưới, khung lồng	Bộ	Tùy thuộc vào quy mô mô hình	